TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 12 – 12 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Thận
2. Ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 193/2023/ TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXX-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1976
Trú tại: Ấp 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Bị đơn: Ông Lìu Nĩ V, sinh năm 1975
Trú tại: Ấp 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Lìu Nĩ V chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Do không thể tiếp tục chung sống thêm nữa nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông V để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà H và ông Lìu Nĩ V có 02 người con chung là cháu Lìu Sỳ H, sinh năm 2000 và cháu Lìu Sỳ V, sinh ngày 26/11/2008. Đối với cháu H đã thành niên

nên bà H không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu V, bà H đồng ý giao cháu V cho ông V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu V thành niên; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lìu Nĩ V trình bày:

Ông V thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây, bà H thường xuyên không ở nhà chăm lo cho gia đình nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hiện nay, bà H yêu cầu ly hôn thì ông V đồng ý.

Về con chung: Ông V và bà H có 02 người con chung là cháu Lìu Sỳ H, sinh năm 2000 và cháu Lìu Sỳ V, sinh ngày 26/11/2008. Đối với cháu H đã thành niên, có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu V có nguyện vọng ở với ông V thì ông V đồng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu V thành niên; về vấn đề cấp dưỡng thì các bên tự thỏa thuận.

Cháu Lìu Sỳ V trình bày: Cháu V có nguyện vọng được sống cùng với bố là ông Lìu Nĩ V nếu bà H và ông V ly hôn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà H và bị đơn ông Lìu Nĩ V đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn vì ông V và bà H đã có đơn xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Thu H ; về con chung giao cháu Lìu Sỳ V, sinh ngày 26/11/2008 cho ông V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi; về vấn đề cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét; về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lìu Nĩ V. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H và bị đơn ông Lìu Nĩ V: Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H và ông Lìu Nĩ V tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 27/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được bà H cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông V là hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn gia đình: Bà H và ông V đều thống nhất thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cãi vã. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông V là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa ông V cũng đồng ý ly hôn với bà H. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của bà H.

[5] Về con chung: Bà H và ông Lìu Nĩ V có 02 người con chung là cháu Lìu Sỳ H, sinh năm 2000 và cháu Lìu Sỳ V, sinh ngày 26/11/2008. Đối với cháu H đã thành niên, có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu V, quá trình giải quyết vụ án, bà H có nguyện vọng giao cháu V cho ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông V cũng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu thành niên. Vì vậy, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của bà H và ông V, giao cháu Lìu Sỳ V cho ông Lìu Nĩ V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[6] Về vấn đề cấp dưỡng: Bà H và ông V không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Ông V và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung: Ông V và bà H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn bà H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H về việc ly hôn. Bà H được ly hôn với ông Lìu Nĩ V.

2. Về con chung: Giao cháu Lìu Sỳ V, sinh ngày 26/11/2008 cho ông Lìu Nĩ V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom **c**on của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về vấn đề cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: Ông V và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Ông V và bà H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

6. Về án phí: Nguyên đơn bà H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001278 ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Nghĩa Trung;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào